

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2022/DS-PT

Ngày 09-6-2022

*“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga;
Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022, về việc: *“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2022/QĐ-PT, ngày 09/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 94/2022/QĐ-PT, ngày 24/5/2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Trần Đại H, sinh năm 1973 - Chủ hộ kinh doanh T.

Địa chỉ thường trú: Số 118/2 đường P, phường S, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ liên hệ: Số 34 khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn H: Chị Trần Diễm M, sinh năm 1996; Số 34 khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 22/4/2022) (chị M có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Mai Văn T, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T: Ông Trần Việt H2, sinh năm 1966; Địa chỉ: đường C, Khu dân cư M, khóm 1, phường 7, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 16/5/2022) (ông H2 có đơn đề nghị vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Hoàng Ngọc T3, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số 34 khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (anh T3 có mặt).

* *Người kháng cáo:* Ông Mai Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

* *Nguyên đơn Trần Đại H trình bày:* Vào ngày 27/8/2015, ông Trần Đại H với ông Mai Văn T có giao kết với nhau Hợp đồng bằng lời nói về việc mua bán thức ăn và thuốc thủy sản. Theo Hợp đồng, ông H bán thức ăn và thuốc thủy sản cho ông T; thời hạn thanh toán là cuối vụ thu hoạch tôm hoặc công nợ cao thì ông T vẫn phải trả dứt điểm công nợ cho ông H.

Thực hiện Hợp đồng, ông H đã bán thức ăn và thuốc thủy sản cho ông T theo đúng đơn hàng của ông T yêu cầu; sau khi nhận hàng, ông T đều có ghi vào sổ theo dõi, không có ý kiến phản đối về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa được giao. Đến ngày 24/3/2018, đối chiếu công nợ thì ông T còn nợ ông H số tiền 121.622.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng) nhưng không trả mặc dù ông H đã nhiều lần yêu cầu ông T thanh toán.

Vì vậy, ông Trần Đại H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Mai Văn T phải thanh toán số nợ như sau:

- Nợ gốc là 121.622.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng).

- Nợ lãi tạm tính từ ngày 25/3/2018 đến ngày 05/02/2021 tương ứng 10%/năm/121.622.000 đồng là 34.493.304 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi ông T hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Mai Văn T thanh toán nợ gốc với số tiền là 121.622.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng) cho nguyên đơn, không yêu cầu trả lãi.

* *Theo tờ tường trình ngày 06/4/2021 (BL41) và ngày 04/7/2021 (BL44) của ông Mai Văn T trình bày:* Từ trước đến nay ông T không biết nguyên đơn là ai và cũng không có ký hợp đồng mua bán với nguyên đơn. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T không đồng ý và ông T thấy thời hiệu khởi kiện đã hết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Ngọc T3 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 16/9/2021 (BL55) cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Anh T3 là nhân viên của của Hộ kinh doanh T do ông Trần Đại H làm chủ, trong quá trình mua bán thì ông Trần Đại H giao cho ông Thành trực tiếp đứng ra giao dịch với ông T, việc giao dịch mua bán được thực hiện từ ngày 27/8/2015, lần cuối giao dịch là ngày 14/11/2016, đến ngày 24/3/2018 hai bên có ký bảng đối chiếu công nợ và xác nhận công nợ còn nợ ông H là 121.622.000 đồng và ông T có ký vào bảng đối chiếu. Ông T trình bày mâu thuẫn với nhau nói không có mua thức ăn của ông H nhưng lại trình bày là vụ kiện này đã hết thời hiệu khởi kiện, nay anh T3 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả số tiền mua thức ăn còn nợ cho nguyên đơn Trần Đại H.*

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST, ngày 18/01/2022 đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đại H đối với bị đơn ông Mai Văn T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Buộc bị đơn ông Mai Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Trần Đại H số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn nợ 121.622.000 đồng (*một trăm hai mươi một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Trần Đại H có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông Mai Văn T phải trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03-3-2022, bị đơn Mai Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Đại H.

Tại đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 06/6/2022 của ông Trần Việt H2, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T, ông H2 đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ, cụ thể là đề nghị quý tòa yêu cầu nhà mạng Viettel xác định số điện thoại 01626418176 là của ai, vì bị đơn T không thừa nhận ông có đăng ký số điện thoại đó, nhưng tại Bảng đối chiếu xác định công nợ tháng 03/2018 (bút lục số 61) lại ghi số điện thoại 1626418176 là của ông Mai Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn H không rút đơn khởi kiện, tại Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 06/6/2022 của ông Trần Việt H2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T thể hiện ông T không rút lại đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Do kháng cáo của bị đơn T không có căn cứ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý theo nội dung kháng cáo của bị đơn T. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn T là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Ông Trần Việt H2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T.

- Xét đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ của ông H2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T thì thấy rằng: Số điện thoại 01626418176 ghi trên “Bảng đối chiếu xác nhận công nợ” ngày 24/3/2018 (bút

lục số 61) không phải là chứng cứ trực tiếp và duy nhất để giải quyết vụ án. Vì vậy, yêu cầu của ông H2 về việc tạm ngừng phiên tòa để xác minh số điện thoại 01626418176 là của ai, không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2] *Về nội dung kháng cáo:*

Trong đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 06/6/2022 của ông Trần Việt H2, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T, ông H2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của bị đơn T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn H.

Xét kháng cáo của bị đơn T thì thấy rằng:

Khi giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn T có gửi cho Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng “Tờ tường trình” đề ngày 06/4/2021 (bút lục số 41) và “Tờ tường trình lần 2” đề ngày 04/7/2021 (bút lục số 44).

Nội dung “Tờ tường trình” ngày 06/4/2021 như sau:

“Vừa qua tôi nhận được Thông báo số 56/TB-TLVA ngày 09/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã V về việc thụ lý vụ án.

Sau khi xem qua thông báo số 56/TB-TLVA nêu trên, tôi có ý kiến trình bày như sau:

Từ trước đến nay tôi không biết nguyên đơn là ai, tôi cũng không có ký bất cứ hợp đồng mua bán hàng hóa nào để mua bán với nguyên đơn và tôi cũng không nhận bất cứ loại hàng hóa nào của nguyên đơn, nên theo yêu cầu của nguyên đơn thì tôi không đồng ý. Hơn nữa, tôi nhận thấy việc nguyên đơn khởi kiện cũng đã hết thời hiệu theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, nay tôi xin tường trình gửi đến quý Tòa án biết để giải quyết vụ án theo luật định”.

Nội dung “Tờ tường trình” ngày 04/7/2021 như sau:

“Vừa qua tôi nhận được Thông báo số 56A/TB-TLVA ngày 17/5/2021 của Tòa án nhân dân thị xã V, về việc thụ lý vụ án.

Sau khi xem qua thông báo số 56A/TB-TLVA nêu trên, tôi có ý kiến trình bày như sau:

Từ trước đến nay tôi không biết nguyên đơn là ai, tôi cũng không có ký bất cứ hợp đồng mua bán hàng hóa nào để mua bán với nguyên đơn, nên theo yêu cầu của nguyên đơn thì tôi không đồng ý, hơn nữa, tôi nhận thấy việc nguyên đơn khởi kiện tôi không đồng ý vì lý do; tôi không biết ông Trần Đại H là ai, là người mặt mũi, méo tròn, đen trắng, ra sao tôi chưa biết, 02 là nguyên đơn khởi kiện cũng đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, nay tôi xin tường trình gửi đến quý Tòa án biết để giải quyết vụ án theo pháp luật”.

Theo nội dung 02 “Tờ tường trình” nêu trên, bị đơn T cho rằng không quen biết và không mua bán với nguyên đơn H, nhưng lại cho rằng việc khởi kiện của nguyên đơn H là hết thời hiệu theo quy định của pháp luật. Việc xác định thời hiệu khởi kiện chỉ được tính kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Như vậy, được xem như bị đơn đã thừa nhận có việc mua bán giữa các bên.

Khi khởi kiện và giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn có cung cấp “Bảng đối chiếu xác nhận công nợ” ngày 24/3/2018 (bút lục số 61) có ký nhận của bị đơn Mai Văn T và Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho ông T biết nhưng ông T vẫn không có ý kiến gì đối với chữ ký và chữ viết ghi họ tên của ông T trong “Bảng đối chiếu xác nhận công nợ” nêu trên, ông T cũng không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết họ tên của ông T.

Tại đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 06/6/2022 của ông Trần Việt H2, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T, đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ, cụ thể là đề nghị quý tòa yêu cầu nhà mạng Viettel xác định số điện thoại 01626418176 là của ai, vì bị đơn T không thừa nhận ông có đăng ký số điện thoại đó nhưng tại “Bảng đối chiếu xác định công nợ” tháng 03/2018 (bút lục số 61) lại ghi số điện thoại 1626418176 là của ông Mai Văn T. Tại cấp phúc thẩm, ông T chỉ không thừa nhận số điện thoại là của ông T, ngoài ra ông T cũng không có ý kiến gì đối với chữ ký và chữ viết họ tên của ông T tại “Bảng đối chiếu xác định công nợ” nêu trên.

Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về “*Nghĩa vụ chứng minh*” như sau:

“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”.

Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về “*Những tình tiết sự kiện không phải chứng minh*” như sau:

“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

Bị đơn T không có ý kiến phản đối đối với các chứng cứ do nguyên đơn H cung cấp, thì bị đơn T phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định của những Điều luật đã viện dẫn nêu trên.

Việc mua bán bắt đầu từ năm 2015 nhưng khi các bên đối chiếu công nợ được thể hiện tại “Bảng đối chiếu xác định công nợ” ngày 24/3/2018.

Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về “*Thời hạn khởi kiện về hợp đồng*” như sau:

“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”.

Các đương sự đối chiếu công nợ vào ngày 24/3/2018, Đơn khởi kiện của nguyên đơn thể hiện ngày khởi kiện là ngày 05/02/2021, Tòa án nhân dân thị xã V nhận đơn khởi kiện cùng ngày 05/02/2021, được thể hiện tại Giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện số 79/GXN-TA, ngày 05/02/2021 (bút lục số 32), sau đó thụ lý giải quyết vụ án ngày 09/3/2021. Như vậy, thời hiệu khởi của nguyên đơn H là vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 như đã được viện dẫn nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm, anh Hoàng Ngọc T3 đều xác nhận: Anh là nhân viên bán hàng của Cửa hàng T do nguyên đơn H làm chủ, anh là người trực tiếp giao hàng cho bị đơn T tại cửa hàng của ông H, cũng như tại nhà của bị đơn T; việc mua bán và giao nhận hàng hóa được thực hiện rất nhiều lần, được thực hiện trong khoảng thời gian dài, có sổ giao nhận cụ thể từng lần do ông T ký nhận. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, cũng như ở cấp phúc thẩm, bị đơn T không có mặt để làm việc đối chất trực tiếp với anh T3 và ông H; ông T không yêu cầu giám định chữ ký chữ viết của ông T trong sổ giao nhận hàng hóa mua bán cũng như chữ ký của ông T trong “Bảng đối chiếu xác nhận công nợ” ngày 24/3/2018. Như vậy, được xem như ông T đã thừa nhận có việc mua bán thức ăn và thuốc nuôi tôm, theo nội dung sổ theo dõi việc giao nhận hàng và “Bảng đối chiếu xác nhận công nợ” ngày 24/3/2018 mà nguyên đơn H đã cung cấp cho Tòa án.

Với những căn cứ và phân tích nêu trên, có đủ căn cứ để xác định: Bị đơn T còn thiếu của nguyên đơn H số tiền 121.622.000đ theo nội dung “Bảng đối chiếu xác nhận công nợ” ngày 24/3/2018 mà các bên đã ký.

Bị đơn T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T không chứng minh được kháng cáo của bị đơn T là có căn cứ pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý theo nội dung kháng cáo của bị đơn T. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn T.

Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật như đã viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của bị đơn T không được chấp nhận. Vì vậy, bị đơn T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Mai Văn T.

I - Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đại H đối với bị đơn ông Mai Văn T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Buộc bị đơn ông Mai Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Trần Đại H số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn nợ 121.622.000 đồng (một trăm hai mươi một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Trần Đại H có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông Mai Văn T phải trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Mai Văn T phải chịu án phí là 6.081.100 đồng (Sáu triệu không trăm tám mươi một nghìn một trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Nguyên đơn ông Trần Đại H không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.902.882 đồng (ba triệu chín trăm lẻ hai nghìn tám trăm tám mươi hai đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009337 ngày 02/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

II- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn Mai Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bị đơn T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002337 ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã V;
- Chi cục THADS thị xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Nam Trung